



**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

09/GPHDKD

ngày 24 tháng 4 năm 2002

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 63/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Bà Hoàng Diễm Thùy
Ông Lê Mạnh Hùng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh
Bà La Thị Hồng Minh
Bà Trần Kim Vân

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng
Ông Lê Việt Hà
Ông Phan Anh Vũ

Ông Trần Việt Hưng
Ông Đỗ Thanh Phong

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
(miễn nhiệm từ 16/3/2020)
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
(bổ nhiệm từ 1/1/2020)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12 và 17, Tòa nhà Vietcombank
Số 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Chủ sở hữu

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



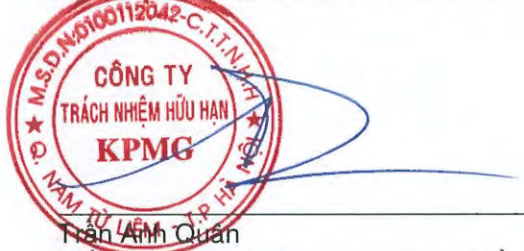
Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00171-20-1



Trần Anh Quân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2020

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.926.716.629.962	3.500.673.340.378
I. Tài sản tài chính	110		3.923.513.593.764	3.497.231.542.048
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	4.624.085.540	66.603.610.333
1.1. Tiền	111.1		4.624.085.540	66.603.610.333
2. Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	2.715.181.903.673	2.121.753.401.683
4. Các khoản cho vay	114	7(b)	1.018.786.865.744	1.188.983.355.732
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	7(c)	8.010.876.000	8.010.876.000
7. Các khoản phải thu	117	8	66.004.199.699	45.612.313.119
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		10.318.061.000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		55.686.138.699	45.612.313.119
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		55.686.138.699	45.612.313.119
8. Trả trước cho người bán	118		541.803.000	2.411.173.997
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	14.672.694.780	17.019.713.376
12. Các khoản phải thu khác	122	10	99.639.604.669	50.630.884.149
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(3.948.439.341)	(3.793.786.341)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.203.036.198	3.441.798.330
1. Tạm ứng	131		1.030.000	15.152.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		660.722.236	1.277.031.546
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	2.540.983.962	2.149.314.784
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		300.000	300.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		51.101.497.898	45.138.225.404
II. Tài sản cố định	220		15.515.793.054	9.500.208.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.316.533.054	6.639.081.050
- Nguyên giá	222		58.531.926.200	51.748.842.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(47.215.393.146)	(45.109.761.150)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.199.260.000	2.861.127.043
- Nguyên giá	228		29.059.853.051	26.970.378.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(24.860.593.051)	(24.109.250.958)
V. Tài sản dài hạn khác	250		35.585.704.844	35.638.017.311
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.045.201.255	3.895.550.455
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	1.540.503.589	1.742.466.856
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.977.818.127.860	3.545.811.565.782

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.391.757.538.833	2.005.688.892.752
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.312.301.806.238	1.813.393.991.917
1. Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	17	1.543.938.793.633	1.160.593.598.660
1.1. Vay ngắn hạn	312		1.543.938.793.633	1.160.593.598.660
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	4.885.511.990	3.034.522.551
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	63.168.220.318	6.799.839.164
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		480.600.000	785.600.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	23.744.575.871	13.866.447.422
11. Phải trả người lao động	323		20.810.055.357	29.212.644.891
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		173.902.206	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	2.939.740.271	4.715.676.164
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		355.382.522	602.955.912
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		12.646.577.806	24.130.291.461
20. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	332		639.158.446.264	569.652.415.692
II. Nợ phải trả dài hạn	340		79.455.732.595	192.294.900.835
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	78.800.000.000	182.300.000.000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	655.732.595	9.994.900.835
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.586.060.589.027	1.540.122.673.030
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.586.060.589.027	1.540.122.673.030
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(143.299.200)	(143.299.200)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		21.199.307.334	21.199.307.334
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		63.134.033.294	63.134.033.294
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		30.762.096.449	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		471.108.451.150	425.170.535.153
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		509.457.032.079	433.917.917.110
7.2. Lỗ chưa thực hiện	417.2		(38.348.580.929)	(8.747.381.957)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		3.977.818.127.860	3.545.811.565.782

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
4.	004		174.689.225	174.689.225
8.				
	008	23(a)	167.655.010.000	199.538.590.000
9.				
	009	23(b)	70.000	200.000
10.	010	23(c)	50.248.000.000	3.716.800.000
12.				
	012	23(d)	61.327.190.000	61.327.190.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1.	021	23(e)	41.400.525.970.000	39.014.612.420.000
a.				
	021.1		32.736.996.770.000	29.628.399.620.000
b.	021.2		251.652.780.000	293.704.440.000
c.	021.3		7.999.230.210.000	8.946.981.870.000
d.	021.4		335.160.000	190.000.000
e.	021.5		412.311.050.000	145.336.490.000
2.	022	23(f)	19.599.660.000	17.297.190.000
a.				
	022.1		12.495.550.000	8.960.000.000
b.	022.2		7.104.110.000	8.337.190.000
3.	023	23(g)	547.121.150.000	87.112.390.000
7.	026		1.991.965.064.825	1.020.626.055.116
7.1.				
	027	23(h)	1.382.210.368.266	834.721.235.761
7.2.	028	23(h)	582.188.791.732	159.245.842.721
7.3.				
	029	23(h)	3.949.666.132	3.946.173.827
a.				
	029.1		2.322.792.775	2.320.833.786

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

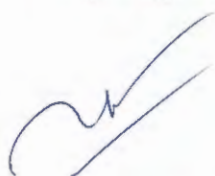
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.626.873.357	1.625.340.041
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	23(i)	23.616.238.695	22.712.802.807
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(j)	1.968.612.762.346	998.202.019.900
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.843.351.009.189	886.587.586.489
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		125.261.753.157	111.614.433.411
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23(k)	23.352.302.479	22.424.035.216

Ngày 31 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		59.833.431.868	111.185.762.168
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	24(a)	22.634.826.418	49.311.394.691
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	26	(40.305.483.816)	(14.594.361.452)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	24(b)	77.504.089.266	76.468.728.929
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(b)	50.719.034.910	41.599.883.746
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24(c)	79.621.400.250	55.673.559.528
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	24(c)	42.300.000.000	5.780.000.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	24(c)	9.649.293.288	6.026.028.728
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	24(c)	732.272.727	761.363.636
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	24(c)	8.071.578.479	3.906.540.180
Cộng doanh thu hoạt động	20		250.927.011.522	224.933.137.986
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		(24.081.866.506)	(4.171.793.299)
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	25	(26.983.057.773)	(7.047.170.754)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	26	3.303.985.101	3.116.315.512
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.3		(402.793.834)	(240.938.057)
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(182.821.449)	(178.524.739)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		(4.367.867.876)	(5.309.318.452)
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		(43.895.151.136)	(35.237.756.130)
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		(14.615.125.919)	(4.791.424.922)
2.9. Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		(14.972.299)	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		(10.846.124.091)	(10.176.746.304)
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		(2.186.839.686)	(3.235.813.124)
Cộng chi phí hoạt động	40		(100.190.768.962)	(63.101.376.970)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	27	25.391.056	9.422.486
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42	27	223.418.438	135.402.710
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		248.809.494	144.825.196
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	28	(20.365.240)	(604.709)
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	(46.692.183.148)	(37.170.101.807)
Cộng chi phí tài chính	60		(46.712.548.388)	(37.170.706.516)
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	(47.153.034.429)	(41.949.348.293)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 40 + 50 + 60 + 62)	70		57.119.469.237	82.856.531.403
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		57	873.454.546
8.2. Chi phí khác	72		(1)	(14.031.000)
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 + 72)	80		56	859.423.546
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		57.119.469.293	83.715.954.949
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		94.120.968.008	95.194.000.889
9.2. Lỗ chưa thực hiện	92	26	(37.001.498.715)	(11.478.045.940)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		11.181.553.296	13.278.182.206
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	20.520.721.536	15.527.656.405
10.2. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	30	(9.339.168.240)	(2.249.474.199)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		45.937.915.997	70.437.772.743
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			-	-
12.1. Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	301		-	-
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		45.937.915.997	70.437.772.743

Ngày 31 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.119.469.293	83.715.954.949
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(5.940.950.461)	(21.647.641.512)
- Khấu hao tài sản cố định	03		2.856.974.089	2.105.045.922
- Các khoản dự phòng	04		154.653.000	174.524.739
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(4.423.561)	(8.817.777)
- Chi phí lãi vay	06		46.692.183.148	37.170.101.807
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(223.418.438)	(1.008.857.256)
- Dự thu tiền lãi	08		(55.416.918.699)	(60.079.638.947)
3. Giảm các chi phí phi tiền tệ	10		(3.303.985.101)	(3.116.315.512)
- Lãi đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(3.303.985.101)	(3.116.315.512)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		40.305.483.816	14.594.361.452
- Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		40.305.483.816	14.594.361.452
5. Thay đổi vốn lưu động	30		(491.698.096.701)	(433.673.002.789)
- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(630.430.000.705)	(239.478.902.324)
- Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33		170.196.489.988	(230.845.987.259)
- Tăng phải thu bán các TSTC	35		(10.318.061.000)	(4.681.633.500)
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		45.343.093.119	38.286.603.139
- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2.347.018.596	1.313.499.432
- Tăng các khoản phải thu khác	39		(49.004.296.959)	(235.676.894.943)
- Giảm các tài sản khác	40		630.431.310	865.381.200
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		35.000.000	-
- Tăng chi phí trả trước	42		(189.705.911)	(558.063.683)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(14.303.050.722)	(18.218.513.408)
- Lãi vay đã trả	44		(49.339.588.469)	(40.132.047.763)
- Tăng phải trả cho người bán	45		58.237.752.151	157.268.991.123
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		173.902.206	146.319.166
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		3.660.457.635	(447.173.496)
- Giảm phải trả người lao động	48		(8.402.589.534)	(11.210.715.346)
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50		1.298.416.049	149.696.134.873

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		300.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(11.933.364.455)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(403.518.079.154)	(360.126.643.412)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(8.872.559.050)	(3.838.261.834)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và tài sản khác	62		-	873.454.546
5. Tiền thu từ đầu tư khác	64		223.418.438	135.402.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(8.649.140.612)	(2.829.404.578)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	73		31.624.940.901.900	19.286.664.792.667
3.2. Tiền vay khác	73.2		31.624.940.901.900	19.286.664.792.667
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(31.274.753.206.927)	(19.010.691.964.936)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(31.274.753.206.927)	(19.010.691.964.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		350.187.694.973	275.972.827.731
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90		(61.979.524.793)	(86.983.220.259)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		66.603.610.333	101.389.635.384
Tiền	101.1		66.603.610.333	101.389.635.384
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	5	4.624.085.540	14.406.415.125
Tiền	103.1		4.624.085.540	14.406.415.125

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	150.001.580.093.749	147.131.536.279.780
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(167.412.534.967.556)	(171.993.643.314.459)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	18.465.475.962.751	25.351.901.057.691
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(79.618.482.250)	(55.659.491.528)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(4.467.032.873)	(3.742.622.770)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	12.217.199.244.081	9.603.018.250.501
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(12.216.295.808.193)	(9.464.173.227.513)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	971.339.009.709	569.236.931.702
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	834.721.235.761	974.421.061.569
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	159.245.842.721	163.610.833.436
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3.946.173.827	3.938.637.403
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	22.712.802.807	75.042.336.878

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.991.965.064.825	1.786.249.800.988
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.991.965.064.825	1.786.249.800.988
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.382.210.368.266	1.028.229.668.502
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	582.188.791.732	540.190.359.777
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.949.666.132	3.942.412.843
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	23.616.238.695	213.887.359.866

Ngày 31 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

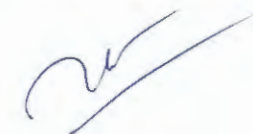
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2019	1/1/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020		30/6/2019	30/6/2020
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(96.069.600)	(143.299.200)	-	-	-	-	(96.069.600)	(143.299.200)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.919.618.247	21.199.307.334	-	-	-	-	13.919.618.247	21.199.307.334
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	55.854.344.207	63.134.033.294	-	-	-	-	55.854.344.207	63.134.033.294
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
6. Lợi nhuận chưa phân phối	320.016.852.803	425.170.535.153	70.437.772.743	(7.674.330)	45.937.915.997	-	390.446.951.216	471.108.451.150
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	327.625.567.500	433.917.917.110	79.620.209.495	(7.674.330)	75.539.114.969	-	407.238.102.665	509.457.032.079
6.2. Lỗ chưa thực hiện	(7.608.714.697)	(8.747.381.957)	(9.182.436.752)	-	(29.601.198.972)	-	(16.791.151.449)	(38.348.580.929)
TỔNG CỘNG	1.420.456.842.106	1.540.122.673.030	70.437.772.743	(7.674.330)	45.937.915.997	-	1.490.886.940.519	1.586.060.589.027
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	(96.069.600)	(143.299.200)	-	-	-	-	(96.069.600)	(143.299.200)
TỔNG CỘNG	(96.069.600)	(143.299.200)	-	-	-	-	(96.069.600)	(143.299.200)

Ngày 31 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng




Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2002 tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 278 nhân viên (1/1/2020: 277 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, Công ty xác định giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các kỹ thuật đánh giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, Công ty áp dụng kỹ thuật định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chiết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính tỷ lệ chiết khấu.

(vi) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các TSTC đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản đánh giá tăng/giảm giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp các TSTC sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm theo Điều lệ của Công ty.

(m) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận, biên bản thanh lý với tổ chức phát hành chứng khoán.

(v) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Ngân hàng mẹ và các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	4.624.085.540	66.603.610.333
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	2.514.307.123.230	1.850.775.431.803
Các khoản cho vay	(iii)	1.018.786.865.744	1.188.983.355.732
Các khoản phải thu từ TSTC	(iii)	66.004.199.699	45.612.313.119
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	14.672.694.780	17.019.713.376
Các khoản phải thu khác	(iii)	99.639.604.669	50.630.884.149
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	300.000	300.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	4.045.201.255	3.895.550.455
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.000.000.000	10.000.000.000
		3.752.080.074.917	3.253.521.158.967

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ.

Biến động trong kỳ của dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	3.793.786.341	3.522.299.115
Trích lập dự phòng trong kỳ	275.871.449	178.524.739
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(121.218.449)	(4.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.948.439.341	3.696.823.854

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30/6/2020

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 1 - 2 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	1.543.938.793.633	1.545.662.877.467	1.545.662.877.467	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.885.511.990	4.885.511.990	4.885.511.990	-
Phải trả người bán ngắn hạn	63.168.220.318	63.168.220.318	63.168.220.318	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.939.740.271	2.939.740.271	2.939.740.271	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	355.382.522	355.382.522	355.382.522	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	639.158.446.264	639.385.500.000	639.385.500.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	78.800.000.000	88.847.000.000	3.349.000.000	85.498.000.000
	2.333.246.094.998	2.345.244.232.568	2.259.746.232.568	85.498.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***1/1/2020**

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 1 - 2 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	1.160.593.598.660	1.162.936.744.074	1.162.936.744.074	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.034.522.551	3.034.522.551	3.034.522.551	-
Phải trả người bán ngắn hạn	6.799.839.164	6.799.839.164	6.799.839.164	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.715.676.164	4.715.676.164	4.715.676.164	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	602.955.912	602.955.912	602.955.912	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	569.652.415.692	574.355.915.692	574.355.915.692	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	182.300.000.000	213.291.000.000	15.495.500.000	197.795.500.000
	1.927.699.008.143	1.965.736.653.557	1.767.941.153.557	197.795.500.000

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.624.085.540	66.603.610.333
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.924.830.115.300	1.195.051.933.644
Các khoản cho vay	1.018.786.865.744	1.188.983.355.732
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	92.481.359.188	45.317.580.439
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(1.543.938.793.633)	(1.160.593.598.660)
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	(639.158.446.264)	(569.652.415.692)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(78.800.000.000)	(182.300.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	808.825.185.875	613.410.465.796
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	589.477.007.930	655.723.498.159
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 4.715.816.063 VND lợi nhuận thuần của Công ty (1/1/2020: 5.245.787.985 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ niêm yết của Công ty là 134.163.098.402 VND (1/1/2020: 200.803.232.802 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 10.733.047.872 VND.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền đang chuyển	20.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	4.428.939.850	66.468.619.889
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	175.145.690	134.990.444
	<hr/>	<hr/>
	4.624.085.540	66.603.610.333
	<hr/>	<hr/>

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020		30/6/2019	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
	giao dịch	giao dịch	giao dịch	giao dịch
	thực hiện	thực hiện	thực hiện	thực hiện
	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND
Của Công ty				
<i>Cổ phiếu</i>	21.147.081	466.771.713.900	29.456.772	709.633.525.800
<i>Trái phiếu</i>	102.500.000	12.145.402.000.000	51.727.464	5.697.701.806.464
Của Nhà đầu tư				
<i>Cổ phiếu</i>	3.518.207.493	43.790.966.586.500	1.632.725.641	29.756.852.885.590
<i>Trái phiếu</i>	429.623.438	49.444.616.255.780	444.289.941	46.127.706.626.882
<i>Chứng khoán khác</i>	870.770	10.857.257.800	441.600	6.509.918.600
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.072.348.782	105.858.613.813.980	2.158.641.418	82.298.404.763.336
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	30/6/2020			1/1/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	185.963.581.842	134.314.615.413	134.314.615.413	260.733.589.193	200.803.232.802	200.803.232.802
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.299.452.383	37.748.475.391	37.748.475.391	64.299.452.383	37.748.475.391	37.748.475.391
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	26.003.332.765	28.811.689.639	28.811.689.639	26.003.332.765	32.426.261.687	32.426.261.687
Trái phiếu niêm yết	672.751.087.326	695.307.787.671	695.307.787.671	545.327.363.585	582.734.000.000	582.734.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	698.535.260.518	703.233.049.943	703.233.049.943	713.788.741.203	744.551.644.130	744.551.644.130
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.115.564.915.000	1.115.766.285.616	1.115.766.285.616	522.535.150.000	523.489.787.673	523.489.787.673
	2.763.117.629.834	2.715.181.903.673	2.715.181.903.673	2.132.687.629.129	2.121.753.401.683	2.121.753.401.683

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi có giá gốc là 1.067.527 triệu VND (1/1/2020: 601.275 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản cho vay

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cho vay ký quỹ	1.018.786.865.744	1.188.983.355.732

(c) TSTC sẵn sàng để bán

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	8.010.876.000	8.190.000.000	8.010.876.000

8. Các khoản phải thu

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu bán các TSTC	10.318.061.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	55.686.138.699	45.612.313.119
- Phải thu cổ tức	269.220.000	573.025.000
- Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	29.659.772.599	13.190.980.818
- Dự thu lãi trái phiếu	17.482.871.382	21.677.143.866
- Dự thu lãi hoạt động cho vay	8.274.274.718	10.171.163.435
	66.004.199.699	45.612.313.119

9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.256.217.688	808.463.103
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.375.000.000	-
Phải thu hoạt động tư vấn	2.944.607.200	13.106.607.200
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.459.097.505	2.740.469.489
Phải thu dịch vụ khác	637.772.387	364.173.584
	14.672.694.780	17.019.713.376

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (*)	92.481.359.188	45.317.580.439
Phải thu khác	7.158.245.481	5.313.303.710
	<hr/>	<hr/>
	99.639.604.669	50.630.884.149

- (*) Đây là số tiền nhà đầu tư chuyển nhượng cho Công ty quyền được thụ hưởng “giá trị tiền bán chứng khoán” mà nhà đầu tư thực tế sẽ nhận được vào ngày thanh toán đối với các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh thành công theo Thông báo kết quả giao dịch của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

30/6/2020

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu kỳ VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Phải thu từ các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp					
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	44.000.000	44.000.000	-	(44.000.000)	-
- Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	2.750.000.000	2.750.000.000	-	-	2.750.000.000
Các khoản phải thu khác					
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần in Bưu điện	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Hanel	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	18.500.000	18.500.000	-	-	18.500.000
- Khoản phải thu Công ty Tư vấn, Xây dựng và Thiết kế Đà Nẵng	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000
- Khoản phải thu Xí nghiệp Kinh doanh Tổng hợp Intimex	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000
- Các khách hàng khác	1.391.183.974	798.786.341	275.871.449	(77.218.449)	997.439.341
	4.386.183.974	3.793.786.341	275.871.449	(121.218.449)	3.948.439.341

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng trả trước	293.443.344	180.681.994
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	13.695.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.233.845.618	1.968.632.790
	2.540.983.962	2.149.314.784

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng trả trước	536.690.000	766.700.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.003.813.589	975.766.856
	1.540.503.589	1.742.466.856

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8.330.065.740	43.418.776.460	51.748.842.200
Mua trong kỳ	-	6.783.084.000	6.783.084.000
Số dư cuối kỳ	8.330.065.740	50.201.860.460	58.531.926.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.304.047.650	39.805.713.500	45.109.761.150
Khấu hao trong kỳ	499.189.334	1.606.442.662	2.105.631.996
Số dư cuối kỳ	5.803.236.984	41.412.156.162	47.215.393.146
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.026.018.090	3.613.062.960	6.639.081.050
Số dư cuối kỳ	2.526.828.756	8.789.704.298	11.316.533.054

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.198.712.095	42.134.428.116	51.333.140.211
Mua trong kỳ	-	1.528.811.834	1.528.811.834
Thanh lý trong kỳ	(2.256.203.895)	-	(2.256.203.895)
Số dư cuối kỳ	6.942.508.200	43.663.239.950	50.605.748.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.492.701.744	37.580.389.661	44.073.091.405
Khấu hao trong kỳ	483.730.824	1.342.764.273	1.826.495.097
Thanh lý trong kỳ	(2.256.203.895)	-	(2.256.203.895)
Số dư cuối kỳ	4.720.228.673	38.923.153.934	43.643.382.607
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.706.010.351	4.554.038.455	7.260.048.806
Số dư cuối kỳ	2.222.279.527	4.740.086.016	6.962.365.543

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 38.649 triệu VND (1/1/2020: 37.275 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	26.970.378.001	23.733.828.001
Mua trong kỳ	2.089.475.050	2.309.450.000
Số dư cuối kỳ	29.059.853.051	26.043.278.001
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	24.109.250.958	23.733.828.001
Khấu hao trong kỳ	751.342.093	278.550.825
Số dư cuối kỳ	24.860.593.051	24.012.378.826
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.861.127.043	-
Số dư cuối kỳ	4.199.260.000	2.030.899.175

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 23.385 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 23.385 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.675.857.194	5.391.301.005
Dự phòng phải thu khó đòi	92.036.357	97.636.357
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	35.824.800	35.824.800
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.168.934	6.095.886
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.813.887.285	5.530.858.048
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(7.452.498.674)	(15.513.595.437)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(17.121.206)	(12.163.446)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.469.619.880)	(15.525.758.883)
	(655.732.595)	(9.994.900.835)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

	1/1/2020 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	30/6/2020 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng khoán chưa niêm yết	26.956.505.025	6.422.780.942	33.379.285.967
Dự phòng phải thu khó đòi	488.181.786	(28.000.000)	460.181.786
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(77.567.977.190)	40.305.483.816	(37.262.493.374)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	179.124.000	-	179.124.000
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(30.337.796)	(4.423.558)	(34.761.354)
	(49.974.504.175)	46.695.841.200	(3.278.662.975)

	1/1/2019 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	30/6/2019 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng khoán chưa niêm yết	30.735.135.943	(3.516.697.417)	27.218.438.526
Dự phòng phải thu khó đòi	2.875.978.862	178.524.738	3.054.503.600
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(60.733.961.119)	14.594.361.453	(46.139.599.666)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	120.087.000	-	120.087.000
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(32.399.038)	(8.817.777)	(41.216.815)
	(27.035.158.352)	11.247.370.997	(15.787.787.355)

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2020 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	410.000.000.000	782.000.000.000	(993.000.000.000)	199.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	165.000.000.000	1.324.000.000.000	(1.324.000.000.000)	165.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	50.000.000.000	1.630.000.000.000	(1.600.000.000.000)	80.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC	150.000.000.000	580.000.000.000	(580.000.000.000)	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	170.000.000.000	354.000.000.000	(354.000.000.000)	170.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	49.900.000.000	454.700.000.000	(254.700.000.000)	249.900.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	75.000.000.000	122.000.000.000	(197.000.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	100.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	40.000.000.000	250.000.000.000	(43.000.000.000)	247.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	1.199.000.000.000	(1.199.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	325.000.000.000	(325.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	245.000.000.000	(245.000.000.000)	-
Vay khác	50.693.598.660	20.231.338.401.900	(20.048.993.206.927)	233.038.793.633
	1.160.593.598.660	27.597.038.401.900	(27.213.693.206.927)	1.543.938.793.633

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản vay trên có thời hạn từ 1 tháng đến 6 tháng và có lãi suất từ 2,0% đến 6,8% một năm (1/1/2020: các khoản vay có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và có lãi suất từ 5,8% đến 7,6% một năm).

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán và giấy tờ có giá có giá gốc là 1.067.527 triệu VND (1/1/2020: 601.275 triệu VND) (Thuyết minh 7(a)).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	3.802.768.965	2.033.235.717
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	1.082.743.025	1.001.286.834
	<hr/>	<hr/>
	4.885.511.990	3.034.522.551

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải trả về mua các TSTC ngắn hạn	61.108.478.000	6.255.331.999
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.059.742.318	544.507.165
	<hr/>	<hr/>
	63.168.220.318	6.799.839.164

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2020
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.013.719.658	1.237.882.972	(1.581.896.756)	669.705.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.110.775.116	20.520.721.536	(14.303.050.722)	15.328.445.930
Thuế thu nhập cá nhân	616.541.431	7.271.473.571	(7.966.089.201)	(78.074.199)
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	2.899.962.511	22.924.513.780	(18.792.912.463)	7.031.563.828
Các loại thuế khác	225.448.706	2.045.595.597	(1.478.109.865)	792.934.438
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	13.866.447.422	54.000.187.456	(44.122.059.007)	23.744.575.871

	1/1/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2019
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	347.568.795	291.018.032	(610.795.606)	27.791.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.193.307.455	15.527.656.405	(18.218.513.408)	7.502.450.452
Thuế thu nhập cá nhân	559.747.004	8.323.341.846	(8.038.529.211)	844.559.639
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	3.534.264.830	16.379.767.725	(16.770.232.340)	3.143.800.215
Các loại thuế khác	125.498.473	1.337.756.065	(1.359.500.007)	103.754.531
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	14.760.386.557	41.859.540.073	(44.997.570.572)	11.622.356.058

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	1.913.371.505	2.338.284.384
Lãi vay trái phiếu phát hành	991.368.766	2.377.391.780
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	35.000.000	-
	2.939.740.271	4.715.676.164

22. Trái phiếu phát hành

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (i)	VND	8,5%	2021	78.800.000.000	182.300.000.000
Trái phiếu sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm tới				-	-
Trái phiếu sẽ đáo hạn sau 12 tháng				78.800.000.000	182.300.000.000

- (i) Là các trái phiếu do Công ty phát hành ngày 6 tháng 11 năm 2019, có thời gian 2 năm, trả lãi nửa năm một lần.

23. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	16.765.501	167.655.010.000	19.953.859	199.538.590.000

(b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch	7	70.000	20	200.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	524.800	50.248.000.000	371.680	3.716.800.000

(d) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	6.132.719	61.327.190.000	6.132.719	61.327.190.000

(e) TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	2.349.129.677	32.736.996.770.000	2.227.527.479	29.628.399.620.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	25.165.278	251.652.780.000	29.370.444	293.704.440.000
TSTC giao dịch cầm cố	401.853.021	7.999.230.210.000	374.948.187	8.946.981.870.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	33.516	335.160.000	19.000	190.000.000
TSTC chờ thanh toán	32.231.105	412.311.050.000	14.533.649	145.336.490.000
	2.808.412.597	41.400.525.970.000	2.646.398.759	39.014.612.420.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.249.555	12.495.550.000	896.000	8.960.000.000
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	710.411	7.104.110.000	833.719	8.337.190.000
	1.959.966	19.599.660.000	1.729.719	17.297.190.000

(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	23.212.115	547.121.150.000	8.711.239	87.112.390.000

(h) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.382.210.368.266	834.721.235.761
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.214.649.058.403	710.644.266.519
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	123.095.449.540	111.042.057.669
c. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK	44.465.860.323	13.034.911.573
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	582.188.791.732	159.245.842.721
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.949.666.132	3.946.173.827
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.322.792.775	2.320.833.786
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.626.873.357	1.625.340.041
	1.968.348.826.130	997.913.252.309

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.357.900	10.470.569
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	23.605.880.795	22.702.332.238
	<hr/>	<hr/>
	23.616.238.695	22.712.802.807
	<hr/>	<hr/>

(j) Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
a. Của Nhà đầu tư trong nước	1.795.304.997.184	872.277.583.693
b. Của Nhà đầu tư nước ngoài	125.200.200.100	111.614.433.411
c. Phải trả tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	48.107.565.062	14.310.002.796
	<hr/>	<hr/>
	1.968.612.762.346	998.202.019.900
	<hr/>	<hr/>

(k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23.352.302.479	22.424.035.216
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	3.757.710	22.757	85.513.122.700	82.480.072.800	3.033.049.900
Trái phiếu niêm yết	16.000.000	122.882	1.966.107.500.000	1.949.542.378.995	16.565.121.005
Trái phiếu chưa niêm yết	8.102.425	132.987	1.077.520.003.609	1.075.315.801.522	2.204.202.087
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	300.000	862.013	258.603.950.000	257.771.496.574	832.453.426
			3.387.744.576.309	3.365.109.749.891	22.634.826.418
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	8.358.459	24.604	205.648.008.827	196.791.261.074	8.856.747.753
Trái phiếu niêm yết	5.504.916	117.408	646.323.000.000	625.035.172.944	21.287.827.056
Trái phiếu chưa niêm yết	817	100.000.000	81.700.000.355	81.700.000.000	355
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	2.198.250	229.173	503.779.330.250	484.612.510.723	19.166.819.527
			1.437.450.339.432	1.388.138.944.741	49.311.394.691

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	77.504.089.266	76.468.728.929
Từ các khoản cho vay	50.719.034.910	41.599.883.746
	<hr/>	<hr/>
	128.223.124.176	118.068.612.675
	<hr/>	<hr/>

(c) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	79.621.400.250	55.673.559.528
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	42.300.000.000	5.780.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	732.272.727	761.363.636
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9.649.293.288	6.026.028.728
Thu nhập hoạt động khác	8.071.578.479	3.906.540.180
	<hr/>	<hr/>
	140.374.544.744	72.147.492.072
	<hr/>	<hr/>

25. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	8.685.492	19.958	173.342.542.500	200.276.216.711	26.933.674.211
Trái phiếu niêm yết	500.000	122.601	61.300.500.000	61.349.883.562	49.383.562
			234.643.042.500	261.626.100.273	26.983.057.773
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	5.897.058	25.232	148.794.644.595	155.840.407.891	7.045.763.296
Trái phiếu niêm yết	4.916	101.706	499.985.214	501.392.672	1.407.458
			149.294.629.809	156.341.800.563	7.047.170.754

26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC

30/6/2020	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	185.963.581.842	134.314.615.413	(51.648.966.429)	(59.930.356.391)	8.281.389.962
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.299.452.383	37.748.475.391	(26.550.976.992)	(26.550.976.992)	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	26.003.332.765	28.811.689.639	2.808.356.874	6.422.928.922	(3.614.572.048)
Trái phiếu niêm yết	672.751.087.326	695.307.787.671	22.556.700.345	37.406.636.415	(14.849.936.070)
Trái phiếu chưa niêm yết	698.535.260.518	703.233.049.943	4.697.789.425	30.762.902.927	(26.065.113.502)
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.115.564.915.000	1.115.766.285.616	201.370.616	954.637.673	(753.267.057)
	2.763.117.629.834	2.715.181.903.673	(47.935.726.161)	(10.934.227.446)	(37.001.498.715)
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:					
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC					(40.305.483.816)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC					3.303.985.101
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ					(37.001.498.715)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC (tiếp theo)

30/6/2019	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	253.808.564.087	217.461.609.637	(36.346.954.450)	(38.040.114.743)	1.693.160.293
Cổ phiếu chưa niêm yết	66.323.953.949	39.772.980.576	(26.550.973.373)	(26.550.896.644)	(76.729)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	71.730.387.987	88.392.342.976	16.661.954.989	27.906.996.413	(11.245.041.424)
Trái phiếu niêm yết	434.264.679.773	447.828.087.551	13.563.407.778	23.030.457.799	(9.467.050.021)
Trái phiếu chưa niêm yết	542.400.964.032	554.132.657.586	11.731.693.554	(212.729.126)	11.944.422.680
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	750.037.650.000	749.989.582.191	(48.067.809)	4.355.392.930	(4.403.460.739)
	2.118.566.199.828	2.097.577.260.517	(20.988.939.311)	(9.510.893.371)	(11.478.045.940)
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:					
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC					(14.594.361.452)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC					3.116.315.512
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ					(11.478.045.940)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.391.056	9.422.486
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	602.255	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24.788.801	9.422.486
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	223.418.438	135.402.710
	248.809.494	144.825.196

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	20.365.240	604.709
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20.365.240	604.709
Chi phí lãi vay	46.692.183.148	37.170.101.807
	46.712.548.388	37.170.706.516

29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	23.913.911.216	22.765.539.466
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.394.271.025	2.285.933.648
Chi phí văn phòng phẩm	231.141.087	176.575.492
Chi phí công cụ, dụng cụ	816.420.200	641.476.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.466.851.100	2.031.070.893
Chi phí thuế, phí và lệ phí	810.021.541	777.822.239
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(28.168.449)	(4.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.712.909.398	10.113.381.141
Chi phí khác	4.835.677.311	3.161.548.454
	47.153.034.429	41.949.348.293

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	20.520.721.536	15.527.656.405
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(9.339.168.240)	(2.249.474.199)
Chi phí thuế TNDN	11.181.553.296	13.278.182.206

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.119.469.293	83.715.954.949
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.423.893.859	16.743.190.990
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.238.194	-
Thu nhập không bị tính thuế	(263.578.757)	(3.465.008.784)
Thuế suất áp dụng	11.181.553.296	13.278.182.206

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 20%).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2020 Phải thu/(Phải trả) VND	1/1/2020 Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	4.092.292.455	66.137.775.747
Lãi dự thu trái phiếu	476.505.179	1.373.379.484
Chứng khoán Vietcombank	155.180.278.696	169.789.219.679
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Đặt cọc thuê văn phòng	2.764.333.935	2.764.333.935
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank <i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ VCBF - BCF và VCBF - TBF	26.003.332.765	26.003.332.765
	<hr/>	
	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
	Thu nhập/(chi phí)	Thu nhập/(chi phí)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	23.069.085	26.929.579
Chi phí thuê văn phòng và hợp tác kinh doanh	(975.686.115)	(747.007.728)
Doanh thu môi giới	-	144.875.346
Chi phí điện, nước, trông xe	-	-
Phí ngân hàng	(697.024.496)	(459.889.779)
Thu nhập lãi trái phiếu	4.020.291.297	7.425.772.916
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí thuê văn phòng	(5.341.637.562)	(4.451.370.210)
Chi phí điện, nước, trông xe	(348.466.495)	(369.043.921)
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank <i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu môi giới khác	116.621.693	163.919.575
Doanh thu khác	40.089.703	3.934.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thu nhập của Ban giám đốc và Ban kiểm soát	8.301.797.231	8.133.977.108

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 20%).

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

33. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	13.329.063.024	14.392.563.024
Từ 2 – 5 năm	37.516.200.096	37.470.594.096
Trên 5 năm	101.889.994.024	106.467.281.536
	<hr/>	<hr/>
	152.735.257.144	158.330.438.656
	<hr/>	<hr/>

34. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

35. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá các mảng hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ bị ảnh hưởng nếu dịch Covid – 19 còn diễn biến phức tạp và kéo dài.

36. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

